TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 39/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 21/01/2025
V/v "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*:* Bà **Đoàn Thị Hương Nhu**

Các Hội thẩm nhân dân: Bà **Mai Thị Thảo**

Bà **Vũ Thị Dung**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Vũ Thị Huyền -** Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà **Phan Thị Thu Huyền** - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 642/2024/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 11 năm 2024, về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 16/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 01 năm 2025, giữa:

- Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị Huyền S**, sinh năm 1984;

Địa chỉ trước khi xuất cảnh: Thôn V, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương; Nơi cư trú hiện nay: Taiwan T (Đài Loan);

Người được chị S ủy quyền về việc giao nhận văn bản: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1957; địa chỉ: Thôn L, xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương.

- Bị đơn: Anh **Nguyễn Văn H**, sinh năm 1985;

Địa chỉ: Thôn V, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương.

Các đương sự vắng mặt và đều đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Huyền S trình bày: Chị và anh Nguyễn Văn H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T (nay là xã T), huyện K, tỉnh Hải Dương ngày 08/01/2010. Vợ chồng chung sống hạnh phúc, hòa thuận được thời gian đầu thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do quan điểm sống bất đồng, điều kiện kinh tế khó khăn và cách nhìn nhận cuộc

sống không phù hợp nên vợ chồng không có tiếng nói chung. Mặc dù, hai bên đã rất cố gắng và gia đình đã can thiệp hòa giải nhưng không có kết quả. Đầu năm 2024, chị xuất khẩu lao động tại Đài Loan, vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay, không ai quan tâm đến ai. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Nguyễn Văn H.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Văn Đ, sinh ngày 10/11/2010 và Nguyễn Văn T, sinh ngày 11/8/2014, hiện các con đang ở với bố. Chị có mong muốn được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai con chung nhưng anh H có nguyện vọng được nuôi các con và các con cũng có nguyện vọng được ở với anh H nên chị nhất trí giao cả hai con cho anh H tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh H tự nguyện không yêu cầu chị cấp dưỡng tiền nuôi con, chị nhất trí.

Về tài sản chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Hiện chị đang lao động tại Đài Loan nên chị ủy quyền cho bà Nguyễn Thị N thay chị giao, nhận các văn bản, tài liệu tại Tòa án, đồng thời đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Tại biên bản ghi lời khai, anh Nguyễn Văn H trình bày: Điều kiện, hoàn cảnh, thời gian kết hôn giữa anh và chị S đúng như chị S đã trình bày. Quá trình chung sống, vợ chồng không có mâu thuẫn gì lớn, chỉ là những mâu thuẫn nhỏ trong gia đình. Thời gian gần đây chị S không tôn trọng anh, không chia sẻ với anh, đầu năm 2024 chị S tự ý đi lao động tại Đài Loan nhưng không nói gì cho anh biết. Từ khi đi Đài Loan, chị S không liên lạc với anh, không quan tâm đến gia đình chồng con. Nay chị S có đơn xin ly hôn, mặc dù anh không mong muốn nhưng chị S cương quyết xin ly hôn, anh cũng xác định không thể níu kéo được tình cảm vợ chồng nên anh nhất trí ly hôn.

Về con chung: Anh xác định vợ chồng có 02 con chung như chị S trình bày là đúng, hiện các con đang ở với anh. Anh đề nghị được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai con chung cho đến khi các con đủ 18 tuổi và anh tự nguyện không yêu cầu chị S phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về tài sản chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Con chung của chị S, anh H là cháu Nguyễn Văn Đ và cháu Nguyễn Văn T đều có nguyện vọng được ở với anh H.

Kết quả xác minh tại UBND xã T, huyện K - nơi chị S, anh H đăng ký kết hôn và sinh sống thể hiện: Chị S và anh H có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, sau khi kết hôn anh chị chung sống với nhau tại thôn V, xã T, huyện K. Chị S đã đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan khoảng một năm, khi đi chị S không nói cho anh H biết, vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay. Nay chị S

có đơn xin ly hôn anh H, đề nghị Tòa án căn cứ vào quy định của pháp luật để giải quyết.

Người được chị S ủy quyền về việc giao, nhận văn bản tố tụng tại Tòa án - bà Nguyễn Thị N trình bày: Bà nhất trí nhận ủy quyền của chị S, sau khi nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án, bà đã thông báo cho chị S biết, chị S vẫn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày và đề nghị được giải quyết vắng mặt.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và các đương sự đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điều 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án: Về quan hệ hôn nhân, xử cho chị Nguyễn Thị Huyền S ly hôn anh Nguyễn Văn H; về con chung: giao các con Nguyễn Văn Đ, sinh ngày 10/11/2010 và Nguyễn Văn T, sinh ngày 11/08/2014 cho anh H tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi các con thành niên, chấp nhận sự tự nguyện của anh H không yêu cầu chị S phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung; về án phí: Chị S phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và xem xét ý kiến của các đương sự, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương, Hội đồng xét xử (viết tắt là HĐXX) nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Huyền S có nơi cư trú trước khi xuất cảnh tại thôn V, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương, hiện chị đang sinh sống, làm việc tại Đài Loan; bị đơn anh Nguyễn Văn H có địa chỉ cư trú tại thôn V, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương. Do vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương. Mặc dù chị S không có mặt ở Việt Nam nhưng chị đã gửi đơn xin ly hôn, bản tự khai, đơn xin giải quyết vắng mặt và ủy quyền cho bà Nguyễn Thị N nộp đơn đến Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương. Các tài liệu này chưa được hợp pháp hóa lãnh sự hoặc xác nhận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Tòa án đã trưng cầu giám định dấu vân tay của chị S đối với các tài liệu này. Kết quả giám định cho thấy, dấu vân tay tại các ngón trỏ trái và ngón trỏ phải in trong các tài liệu trên so với dấu vân tay tại căn cước công dân số 030184023113 của chị S là của cùng một người. Do vậy, có đủ cơ sở khẳng định nội dung trong các văn bản mà chị S gửi về đúng là ý chí, nguyện vọng của chị. Chị S và anh H đều đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Huyền S và anh Nguyễn Văn H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T (nay là xã T), huyện K, tỉnh Hải Dương ngày 08/01/2010 là hôn nhân hợp pháp. Căn cứ lời trình bày của chị S, anh H, có đủ cơ sở xác định trong cuộc sống, chị S và anh H có nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân chủ yếu là do bất đồng quan điểm, vợ chồng không có tiếng nói chung, không chia sẻ và thiếu tôn trọng nhau. Nay anh chị cùng xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị S có đơn xin ly hôn, anh H cũng nhất trí ly hôn. HĐXX thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa chị S và anh H đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài. Do vậy, căn cứ quy định tại Điều 51, Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị S, xử cho chị S được ly hôn anh H.

[2.2] Về quan hệ con chung: Chị S và anh H thống nhất giao các con chung cho anh H tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi con thành niên (tròn 18 tuổi); anh H tự nguyện không yêu cầu chị S phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung; các con Nguyễn Văn Đ và Nguyễn Văn T có nguyện vọng được ở với anh H. Hội đồng xét xử xét thấy, thỏa thuận của các đương sự phù hợp với thực tế, phù hợp với nguyện vọng của các con, phù hợp với quy định của pháp luật và không trái đạo đức xã hội. Do vậy, cần chấp nhận thỏa thuận của chị S, anh H, giao các con chung cho anh H chăm sóc nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại các điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Chị S, anh H không yêu cầu nên HĐXX không xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí: Chị S là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì những lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, khoản 1, khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Huyền S, xử cho chị Nguyễn Thị Huyền S ly hôn anh Nguyễn Văn H.

2. Về quan hệ con chung: Giao cho anh Nguyễn Văn H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục các con chung là Nguyễn Văn Đ, sinh ngày 10/11/2010 và Nguyễn Văn T, sinh ngày 11/08/2014 cho đến khi các con thành niên (đủ 18 tuổi). Chấp nhận sự tự nguyện của anh H không yêu cầu chị S phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Chị Nguyễn Thị Huyền S có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Huyền S phải chịu 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm, được đối trừ 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí, theo biên lai thu số 0005376 ngày 29 tháng 11 năm 2024 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương (do bà Nguyễn Thị N nộp thay), chị S đã nộp đủ án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị Huyền S được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 30 ngày; anh Nguyễn Văn H được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Các đương sự;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND xã Tuấn Việt, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương;
- Lưu hồ sơ, VP, Tòa GĐ&NCTN.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đoàn Thị Hương Nhu